TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HỒNG BÀNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST Ngày 06-8-2024 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Mười

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải

Bà Nguyễn Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh TXT; nơi cư trú: Số A đường B, phường C, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị NTTT; nơi cư trú: Số A đường B, phường C, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ dân sự xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh TXT trình bày:

Năm 2014, anh TXT và chị NTTT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/2014 trụ sở tại Uỷ ban nhân dân phường B, quận Hồng Bàng,

thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, anh chị đã có 01 con chung, sau này phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống. Cuối năm 2018 vợ chồng anh chị có xung đột về tư duy và lối sống đỉnh điểm là giữa năm 2020 anh chị ít giao tiếp nói chuyện với nhau và không còn tình cảm vợ chồng như lúc ban đầu, cuộc sống gia đình ngày một xấu đi, anh và gia đình đã nhiều lần hòa giải để hàn gắn lại tình cảm nhưng chị NTTT nhất quyết không quay lại cuộc sống chung vợ chồng. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không quan tâm đến nhau, kinh tế riêng biệt. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh TXT đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị NTTT.

- Về con chung: Anh TXT và chị NTTT có 01 con chung là E, sinh ngày 10/01/2016. Từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay cháu vẫn sống cùng anh. Ly hôn anh TXT nhận nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh TXT không yêu cầu chị NTTT phải cấp dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh TXT và chị NTTT không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị NTTT không đến Tòa án để giải quyết và tham gia hòa giải cùng anh TXT; sau khi thụ lý vụ án chị NTTT tiếp tục không hợp tác, không viết bản tự khai, thể hiện tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà, nguyên đơn anh TXT vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị NTTT. Bị đơn chị NTTT vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, không tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xử: Về quan hệ hôn nhân: Anh TXT được ly hôn chị NTTT. Về việc nuôi con: Giao con chung E, sinh ngày 10/01/2016 cho anh TXT trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay

đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung anh TXT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí anh TXT phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chị NTTT cư trú tại số A đường B, phường C, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án:

[2] Ngày 16 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng thụ lý vụ án, đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn:

[3] Tại phiên tòa, bị đơn chị NTTT vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Toà án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị NTTT theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân:

[4] Quan hệ hôn nhân giữa anh TXT và chị NTTT được xác lập từ ngày 24/7/2014 là hoàn toàn tự nguyện. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại trụ sở Uỷ ban nhân dân phường B, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Vì vậy hôn nhân giữa anh TXT và chị NTTT là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, sau này phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống. Cuối năm 2018 vợ chồng anh chị có xung đột về tư duy và lối sống đỉnh điểm là giữa năm 2020 anh chị ít giao tiếp nói chuyện với nhau và không còn tình cảm vợ chồng như lúc ban đầu, cuộc sống vợ chồng ngày một xấu đi, gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả chị NTTT nhất quyết không quay lại cuộc sống chung vợ chồng. Mâu thuẫn

trở lên trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không quan tâm đến nhau, kinh tế riêng biệt. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh TXT đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị NTTT.

[5] Căn cứ vào lời khai của anh TXT, lời khai của người làm chứng, biên bản xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình chị NTTT. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng anh chị chính là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống. Hai bên gia đình đã khuyên giải động viên nhưng không có kết quả, không khí gia đình ngày càng căng thẳng, vợ chồng thường xảy ra bất hòa. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng, tính đến ngày anh TXT làm đơn xin ly hôn anh chị đã sống ly thân hơn 4 năm, không quan tâm đến nhau, cuộc sống và kinh tế riêng biệt. Căn cứ vào đơn đề nghị của anh TXT, căn cứ quy định của pháp luật, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị NTTT đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, thể hiện chị NTTT không thiết tha, thiện chí kết hợp cùng với Tòa án để hoà giải việc đoàn tụ cho cuộc sống hôn nhân được hạnh phúc. Quan điểm của địa phương và ý kiến của gia đình chị NTTT xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có cơ hội đoàn tụ đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của anh TXT và theo quy định của pháp luật. Xét mâu thuẫn giữa anh TXT và chị NTTT đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh TXT.

+ Về việc nuôi con:

[6] Anh TXT và chị NTTT có một con chung là E, sinh ngày 10/01/2016. Ly hôn anh TXT nhận nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh không yêu chị NTTT phải cấp dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vợ chồng sống ly thân con chung của anh chị vẫn ở với anh TXT, nhưng vì tự ái cá nhân chị NTTT không lên tòa để giải quyết hòa giải việc ly hôn. Mặt khác con của anh còn nhỏ, trước mắt rất cần có sự chăm sóc của anh sẽ đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho cháu, khi biết anh có đơn xin ly hôn chị NTTT cháu đã làm đơn trình bày nguyện vọng là được ở với bố, nên anh TXT đề nghị được tiếp tục nhận nuôi con. Do vậy, cần áp dụng các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh TXT, giao con chung E, sinh ngày 10/01/2016 cho anh TXT trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh TXT tạm thời không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về việc chia tài sản:

[7] Anh TXT và chị NTTT không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí:

[8] Anh TXT phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

[9] Anh TXT và chị NTTT được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh TXT:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh TXT được ly hôn chị NTTT.

- Về việc nuôi con: Giao con chung E, sinh ngày 10/01/2016 cho anh TXT trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh TXT tạm thời không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về việc chia tài sản: Anh TXT và chị NTTT không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh TXT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh TXT đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002550 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Anh TXT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Anh TXT được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị NTTT được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Hồng bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng bàng;
- UBND phường C, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (ĐKKH ngày 24/7/2014);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Mười